



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 17/CBTT-MC19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình – Kế toán trưởng

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2/2019
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 so với cùng kỳ năm trước

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2019 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người được ủy quyền

công bố thông tin

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Dĩ An, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Số: 61/CV/CTY
V/v Lợi nhuận sau thuế quý 2/2019
giảm so với quý 2/2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0650.3751518 Fax: 0650.3751138

4. Nội dung:

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2019 so với Quý 2 năm 2018

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019: | : 13.632.716.856 đ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018: | : 15.342.534.498 đ |
| - Chênh lệch giảm | : (-)1.709.817.642 đ |

Nguyên nhân giảm:

- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước do lãi tiền gửi ngân hàng giảm

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.



Mai Văn Chánh

CTY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

ĐC: Số 306 DT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0274.3751518 - 3751516

FAX : 0274.3751138

MST : 3700148529

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03a - DN

Nơi nhận báo cáo : _____



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2019

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,749,475,471	476,721,969,130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,555,640,079	89,501,904,382
111	1. Tiền	111		58,555,640,079	49,501,904,382
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	40,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,164,249,205	129,687,619,065
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,709,700	3,709,700
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,160,539,505	129,683,909,365
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,027,888,181	164,648,165,324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62,882,027,591	53,016,127,255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,217,461,418	14,224,672,868
133	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		74,991,282,799	97,475,232,117
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(209,361,255)	(209,361,255)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146,477,628	141,494,339
140	IV. Hàng tồn kho	140		90,407,377,669	86,928,751,308
141	1. Hàng tồn kho	141		94,384,317,542	90,905,691,181
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,976,939,873)	(3,976,939,873)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,594,320,337	5,955,529,051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,871,981,716	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,722,338,621	5,955,529,051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,123,233,384,172	1,030,731,103,849
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102,090,848,701	100,822,389,406
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000,000	100,000,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		2,090,848,701	822,389,406
220	II. Tài sản cố định	220		232,661,843,053	245,914,119,821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221		193,111,092,619	200,665,608,677
225	- Nguyên giá	225		321,593,063,175	316,196,594,084
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(128,481,970,556)	(115,530,985,407)
227	3. Tài sản cố định vô hình	227		39,550,750,434	45,248,511,144
228	- Nguyên giá	228		228,871,255,795	228,871,255,795
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(189,320,505,361)	(183,622,744,651)
230	III. Bất động sản đầu tư	230		5,852,798,518	6,244,080,010
231	- Nguyên giá	231		10,377,494,554	10,377,494,554
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,524,696,036)	(4,133,414,544)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,917,271,358	48,299,558,228
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,917,271,358	48,299,558,228
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		530,469,984,218	475,069,984,218

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		18,403,000,000	13,003,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		425,848,469,700	425,848,469,700
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,514,518	28,514,518
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		86,190,000,000	36,190,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		207,240,638,324	154,380,972,166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		206,796,928,431	153,937,262,273
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443,709,893	443,709,893
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,499,982,859,643	1,507,453,072,979
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		335,823,412,436	363,948,869,549
310	I. Nợ ngắn hạn	310		334,614,419,030	362,915,876,143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133,418,331,860	109,605,154,285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,586,633,559	61,621,378,057
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,474,561,056	7,721,407,011
314	4. Phải trả người lao động	314		7,514,052,921	14,569,933,886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,410,735,244	785,743,449
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		757,851,216	1,108,337,643
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		96,275,529,029	145,149,696,057
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,176,724,145	22,354,225,755
330	II. Nợ dài hạn	330		1,208,993,406	1,032,993,406
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		507,564,000	331,564,000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		701,429,406	701,429,406
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,164,159,447,207	1,143,504,203,430
410	I. Vốn chủ sở hữu	410		1,164,159,447,207	1,143,504,203,430
411	1. Vốn góp	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4111	- Vốn góp	4111		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,225,846,003	49,225,846,003
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,933,601,204	94,278,357,427
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến	4211		94,278,357,427	39,377,031,496
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4212		20,655,243,777	54,901,325,931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,499,982,859,643	1,507,453,072,979

Lập biểu



Phan Thị Huyền Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Lập, ngày 30 Tháng 6 Năm 2019

Tổng giám đốc



Mai Văn Chánh

DCCATXAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	206,321,339,810	183,352,843,633	366,498,971,347	356,952,072,400
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		206,321,339,810	183,352,843,633	366,498,971,347	356,952,072,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185,239,209,866	164,051,619,787	333,505,095,358	324,308,473,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,082,129,944	19,301,223,846	32,993,875,989	32,643,598,753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,299,730,701	10,139,736,572	10,373,912,553	36,789,084,738
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,163,687,959	1,347,324,002	2,999,752,298	3,931,468,832
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	
8. Chi phí bán hàng	24		5,002,692,878	2,490,593,337	6,779,925,787	6,321,483,303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,632,258,642	6,996,085,455	8,227,225,629	15,490,242,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16,583,221,166	18,606,957,624	25,360,884,828	43,689,488,699
11. Thu nhập khác	31		115,122,899	406,795	115,756,128	565,293
12. Chi phí khác	32		120,745	381,434	258,985	639,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		115,002,154	25,361	115,497,143	(73,707)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,698,223,320	18,606,982,985	25,476,381,971	43,689,414,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,065,506,464	3,264,448,487	4,821,138,194	3,319,198,889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.30	13,632,716,856	15,342,534,498	20,655,243,777	40,370,216,103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		136	153	207	404
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Người lập

Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Bình



Tổng Giám Đốc

Mai Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MS	LƯY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			0.00
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	202,562,517,533	201,535,178,901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-126,077,349,754	-79,995,496,474
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-13,285,832,191	-7,839,705,000
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-3,102,054,826	-5,644,038,218
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-9,375,740,566
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	274,676,787,928	460,511,050,610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-315,952,657,823	-402,575,960,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,821,410,867	156,615,288,934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0.00
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	0	-11,527,680,000
2. Tiền mua chứng khoán, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-5,400,000,000	-9,373,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,504,466,232	3,606,783,961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39,104,466,232	-17,293,896,039
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0.00
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	96,277,554,655	152,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-145,149,696,057	-259,610,790,599
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-60,334,925,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-48,872,141,402	-167,945,715,599
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,053,735,697	-28,624,322,704
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,501,904,382	62,250,860,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	98,555,640,079	33,626,538,226

Người lập

Phan Thị Thuyền Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Bình

Ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Tổng Giám Đốc



Mai Văn Chính

4
G
PH
LỆ
DI
DI
T.B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 11 tháng 04 năm 2016 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

1.3 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**• Xí nghiệp Kinh doanh Cầu đường 743**

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

• Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

• Nhà máy Gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

• Chi nhánh TP Mới Bình Dương

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 Phố TM, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

• Chi nhánh Bình Phước

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ 11/04/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi Ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay Ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

19-0
A
G
DƯC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Các khoản đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do Công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính theo nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng đất
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

5.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

37
C
V
X
B
A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

00
: ON
: O
. T L
: AY
NH
V-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.15 Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

85
T
ÁI
U
N
S
I
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	9,170,841,581	10,043,127,472
- Tiền VND	9,170,841,581	10,043,127,472
+ Tiền mặt tại văn phòng công ty	4,285,493,524	5,670,120,232
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường	476,657,706	2,898,424,617
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	1,988,741,185	377,812,891
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Dương	2,171,113,658	175,055,690
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	164,717,749	921,714,042
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	84,117,759	
Tiền gửi ngân hàng	49,384,798,498	39,458,776,910
- Tiền gửi VND	49,361,941,643	39,435,920,055
- Tiền gửi ngoại tệ	22,856,855	22,856,855
+ USD	388.98 USD # 9,364,725	388.98 USD 9,364,725
+ EUR	486.12 EUR # 13,492,130	486.12 EUR 13,492,130
Cộng	58,555,640,079	49,501,904,382
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	98,555,640,079	89,501,904,382
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng (**)	41,160,539,505	129,683,909,365
- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty	3,709,700	3,709,700
DRC	9 CP 454,500	9 CP 454,500
SDD	56 CP 550,000	56 CP 550,000
PLC	98 1,473,500	87 CP 1,473,500
IDJ		
GGG	90 CP 1,231,700	90 CP 1,231,700
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	41,164,249,205	129,687,619,065
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm

- Khách hàng của Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (5,041,534,500	5,066,086,500
- Khách hàng của Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	19,918,706,310	17,675,479,610
- Khách hàng của CN Bình Dương (ii)	20,172,356,397	15,781,453,343
- Khách hàng khác (ii)	17,749,430,384	14,493,107,802
Cộng	62,882,027,591	53,016,127,255

4. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- CTY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG	3,188,517,400	10,850,000,000
- Đối tượng khác	1,028,944,018	3,374,672,868
Cộng	4,217,461,418	14,224,672,868

*Cty CP ĐT&PT Công nghệ điện tử Viễn Thông ứng HĐ cung cấp hệ thống thu phí tự động

6. Các khoản phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán	6,329,018,042	5,315,970,472
- Lãi cho vay	28,185,555,556	24,766,666,667
- Phải thu cổ tức NNC	-	16,539,120,000
- Phải thu tạm ứng	39,609,378,916	50,083,320,387
- Phải thu khác	867,330,285	770,154,591
	74,991,282,799	97,475,232,117

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(209,361,255)

(209,361,255)

7. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3,387,976,620	2,032,824,630
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	67,340,769,595	58,989,004,122
Thành phẩm	21,802,856,317	28,352,824,771
Hàng hoá	1,852,715,010	1,531,037,658
Cộng	94,384,317,542	90,905,691,181

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(3,976,939,873)

(3,976,939,873)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

90,407,377,669

86,928,751,308

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,871,981,716	
-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,722,338,621	5,955,529,051
Cộng	4,594,320,337	5,955,529,051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

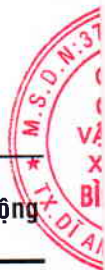
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý +	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	198,240,909,372	100,578,424,215	15,972,082,545	1,405,177,952	316,196,594,084
Số tăng trong năm	-	2,192,223,636	3,162,245,455	185,000,000	5,539,469,091
- Mua sắm mới		2,192,223,636	3,162,245,455	185,000,000	5,539,469,091
Số giảm trong năm	-	-	143,000,000	-	143,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			143,000,000		143,000,000
Số dư cuối năm	198,240,909,372	102,770,647,851	18,991,328,000	1,590,177,952	321,593,063,175
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80,316,083,020	25,777,056,320	8,507,153,435	930,692,632	115,530,985,407
Số tăng trong năm	7,149,771,199	4,609,220,111	1,276,557,990	58,435,849	13,093,985,149
Số giảm trong năm			143,000,000		143,000,000
Số dư cuối năm	87,465,854,219	30,386,276,431	9,640,711,425	989,128,481	128,481,970,556
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	117,924,826,352	74,801,367,895	7,464,929,110	474,485,320	200,665,608,677
Tại ngày cuối năm	110,775,055,153	72,384,371,420	9,350,616,575	601,049,471	193,111,092,619

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.155.802.704 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TS vô hình khác (Đường ĐT 743 I,	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu quý (*)	218,979,273,375	9,574,255,147	317,727,273	228,871,255,795
Số tăng trong quý				-
Số giảm trong năm				-
Số dư cuối quý	218,979,273,375	9,574,255,147	317,727,273	228,871,255,795
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	182,746,831,186	746,306,996	129,606,469	183,622,744,651
Số tăng trong quý	5,562,439,596	88,616,574	46,704,540	5,697,760,710
Số dư cuối quý	188,309,270,782	834,923,570	176,311,009	189,320,505,361
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý	36,232,442,189	8,827,948,151	188,120,804	45,248,511,144
Tại ngày cuối quý	30,670,002,593	8,739,331,577	141,416,264	39,550,750,434



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10,377,494,554	-	-	10,377,494,554
- Nhà	8,587,964,254			8,587,964,254
- Quyền sử dụng đất	1,789,530,300			1,789,530,300
Giá trị hao mòn lũy kế	4,133,414,544	391,281,492	-	4,524,696,036
- Nhà	4,002,970,715	370,306,728		4,373,277,443
- Quyền sử dụng đất	130,443,829	20,974,764		151,418,593
Giá trị còn lại	6,244,080,010	-	-	5,852,798,519
- Nhà	4,584,993,539			4,214,686,812
- Quyền sử dụng đất	1,659,086,471			1,638,111,707

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Xây dựng các công trình nội bộ	12,050,266,358	17,854,558,228
- Dự án Lai Khê	32,867,005,000	30,445,000,000
Cộng	44,917,271,358	48,299,558,228

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con

Tên công ty liên kết, liên doanh	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	17,442,000,000	17,442,000,000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	290,261,614,500	290,261,614,500
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	28,144,855,200	28,144,855,200
Đầu tư công ty Hưng Thịnh	90,000,000,000	90,000,000,000
Đầu tư vào Cty ICD Hoa Lư (công ty con)	18,403,000,000	13,003,000,000
Đầu tư vào Công ty khác	28,514,518	28,514,518
Đầu tư dài hạn khác	86,190,000,000	36,190,000,000
Cộng	530,469,984,218	475,069,984,218
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		-
Giá trị thuần đầu tư tài chính	530,469,984,218	475,069,984,218

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30%.

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 164.402.020.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 6.202.171 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%.

Công ty CP Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp : 30.415.420.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Mỹ Phước	237,681,000	253,526,400
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 1	33,591,075,979	29,390,502,162
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 2	31,588,173,820	31,644,529,246
Chi phí khai thác đất tầng phủ	4,074,188,560	7,394,451,845
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất tại CN E	112,473,814,000	77,144,496,000
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	3,571,550,731	3,571,550,731
Nộp tiền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	6,107,328,893	
CP thăm dò khai thác mỏ đá Tân Lập	2,119,090,909	
Chi phí dài hạn khác	15,906,006,255	4,538,205,889
Cộng	<u>209,668,910,147</u>	<u>153,937,262,273</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay vốn lưu động NH BIDV Nam Bình Dương	96,277,554,655	145,149,696,057
Cộng	<u>96,277,554,655</u>	<u>145,149,696,057</u>
16. Phải trả người bán		
Công ty CP Đá Núi Nhỏ	116,157,432,857	92,677,237,293
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	791,216,646	162,035,155
Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp	1,154,113,050	1,976,858,932
Tổng Công ty Thanh Lễ	9,360,470,915	7,399,100,913
Công ty CP GTXD Bình Dương	188,000,000	188,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	1,205,187,228	3,280,755,427
Phải trả khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:		
- Nhà máy Bến Cát	4,561,911,164	3,921,166,565
- CN Bình Dương		
Cộng	<u>133,418,331,860</u>	<u>109,605,154,285</u>

01/01/2009

	Cuối quý	Đầu năm
17. Người mua trả tiền trước		
	77,586,633,559	61,621,378,057
Cộng	77,586,633,559	61,621,378,057
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,850,578,311	4,259,079,630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	312,666,200	584,561,800
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,257,067,742	2,328,847,078
+ Phí môi trường	38,518,280	110,297,616
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	2,218,549,462	2,218,549,462
- Thuế tài nguyên	54,248,803	548,918,503
Cộng	6,474,561,056	7,721,407,011
19. Chi phí phải trả		
	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	302,404,818	302,404,818
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	296,004,944	296,004,944
- Chi phí phục hồi môi trường	-	-
- Chi phí trích trước các khoản lương T13+ phép BC	1,727,289,326	-
- Trích trước lãi dự chi	85,036,156	187,333,687
- Khác	-	-
Cộng	2,410,735,244	785,743,449
20. Phải trả người lao động :		
	Cuối quý	Đầu năm
	7,514,052,921	14,569,933,886
	7,514,052,921	14,569,933,886
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	19,447,148	-
- BHTN phải nộp	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,306,750	211,030,710
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	256,768,900	256,768,900
- Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	150,000,000	150,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	330,328,418	490,538,033
Cộng	757,851,216	1,108,337,643
22. Phải trả dài hạn khác		
	Cuối quý	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	507,564,000	331,564,000
Dự phòng phải trả dài hạn	701,429,406	701,429,406
Cộng	1,208,993,406	1,032,993,406

146
G
PH
EU
DU
JUC
BIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1,000,000,000,000	-	49,225,846,003	94,278,357,427	1,143,504,203,430
Lợi nhuận năm nay					-
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (10%)					-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)					
+ Quỹ thù lao HĐQT-BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)					
+ Chia cổ tức					
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối				20,655,243,777	
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	-	49,225,846,003	114,933,601,204	1,164,159,447,207

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Tổng Công ty TNHH XNK Thanh Lễ CTCP	250,000,000,000	250,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	750,000,000,000	750,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000
	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

* Công ty đã thoái tiếp 24% vốn nhà nước vào tháng 12/2017, số vốn nhà nước đến 31/12/2017 là : 25%.

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	185,996,333,738	170,529,168,915
- Doanh thu đường BOT	8,073,181,820	8,588,418,184
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	12,251,824,252	4,235,256,534
Cộng	206,321,339,810	183,352,843,633

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	175,843,115,617	155,798,940,379
- Giá vốn đường BOT	5,846,603,492	5,717,025,080
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,611,042,359	2,535,654,327

152
TỶ
IN
VA
NG
H.D

	Cộng	185,300,761,468	164,051,619,786
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		4,929,039,701	8,485,905,775
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		1,370,691,000	2,284,740,548
- Lãi kinh doanh chứng khoán			
	Cộng	6,299,730,701	10,770,646,323
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :			
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp		1,370,691,000	2,284,485,000
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp			
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ			
+ Cổ tức của các công ty khác			255,548
	Cộng	1,370,691,000	2,284,740,548
4. Chi phí tài chính		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lãi tiền vay		1,351,021,646	3,151,380,410
- Hoàn nhập lãi dự chi			(159,227,208)
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn			(1,644,829,200)
	Cộng	1,351,021,646	1,347,324,002
5. Chi phí bán hàng		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng		968,167,400	793,625,795
- Chi phí khấu hao TSCĐ		128,597,580	48,086,619,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,239,498,041	1,390,835,911
- Chi phí bằng tiền khác		709,774,857	258,045,012
	Cộng	5,046,037,878	2,490,593,337
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		1,136,542,857	1,110,827,831
- Chi phí khấu hao TSCĐ		426,810,225	555,999,321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,174,110,574	1,366,804,331
- Chi phí khác bằng tiền		1,894,794,986	3,962,655,782
	Cộng	4,632,258,642	6,996,287,265
7. Thu nhập khác		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Thu nhập khác		1,486,536	406,795
- Thu thanh lý TSCĐ		113,636,364	
	Cộng	115,122,900	406,795
8. Chi phí khác		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ			

- Khác	120,753	381,434
Cộng	120,753	381,434

9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
	1,755,631,730	3,264,448,487
	1,755,631,730	3,264,448,487
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	16,698,223,320	18,606,982,985
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		
+ Chênh lệch vĩnh viễn	(1,370,691,000)	(2,284,740,548)
Cổ tức		(2,284,740,548)
Lãi công trái	(1,370,691,000)	
Phạt vi phạm hành chính		
- Thu nhập chịu thuế	15,327,532,320	16,322,242,437
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ước tính)	3,065,506,464	3,264,448,487
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác		
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 20%		
+ Thuế TNDN được giảm		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (ước tính)	3,065,506,464	3,264,448,487
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	13,632,716,856	15,342,534,498

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	13,632,716,856	15,342,534,498
Số cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	136	153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng công ty Thanh Lễ	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	15,542,656,243
	Thanh toán tiền hàng	(15,021,607,364)

	Cao Cấp mua hàng	12,431,387,664
	Cao Cấp thanh toán tiền hàng	(12,860,370,508)
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	73,955,961,577
	Thanh toán tiền hàng	(59,505,562,240)
	Núi Nhỏ mua hàng	530,830,232
	Núi Nhỏ toán tiền hàng	(131,224,783)
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	11,124,817,543
	Thanh toán tiền hàng	(11,514,249,065)
	Nhị Hiệp mua hàng	12,934,272,030
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	(10,705,278,164)
Tổng công ty Thanh Lễ	Mua hàng	30,482,939,003
	Thanh toán tiền hàng	(30,648,249,000)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	1,154,113,050
	Phải thu tiền mua hàng	145,800,000
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	116,157,432,857
	Phải thu tiền mua hàng	447,483,302
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	791,216,646
	Phải thu tiền mua hàng	2,228,993,866
Tổng công ty Thanh Lễ	Phải trả tiền mua hàng	9,360,470,915

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Ngày 31/03/2019



Tổng Giám đốc



Mai Văn Chánh